|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 03/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 10 đến 16 tháng 01 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 15,7 0C; Cao nhất: 24,5 0C; Thấp nhất: 4,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 68,0 %; Cao nhất: 82,0 %; Thấp nhất: 49,0 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ ngày nắng, đêm không mưa, đêm và sáng trời rét. Vùng núi rét đậm, rét hại, có nơi xuất hiện băng giá và sương muối.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 17-23/01, mây thay đổi, có mưa nhỏ vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; riêng ngày 20-21/01 trưa chiều trời nắng. Trời rét, vùng núi có nơi rét đậm, rét hại, có khả năng xảy ra băng giá, sương muối.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Từ ngày 17-23/01, mây thay đổi, có mưa nhỏ vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; riêng ngày 20-21/01 trưa chiều trời nắng. Trời rét, có nơi rét đậm.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 17,5 0C; Cao nhất: 31,2 0C; Thấp nhất: 9,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 81,0 %; Cao nhất: 97,0 %; Thấp nhất: 66,0 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ trời mây thay đổi đến nhiều mây, có mưa nhẹ vài nơi, sáng sớm có sương mù nhẹ, trưa, chiều trời nắng.

*- Dự báo thời tiết trong tuần tới:* Từ ngày 17-23/01, khu vực có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; từ ngày 20/01 trưa chiều trời nắng. Trời rét.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,3 0C; Cao nhất: 25,3 0C; Thấp nhất: 19,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,0 %; Cao nhất: 88,0 %; Thấp nhất: 66,0 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 17,8 0C; Cao nhất: 26,7 0C; Thấp nhất: 9,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,0 %; Cao nhất: 94,0 %; Thấp nhất: 74,0 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ qua, khu vực Đồng bằng chịu ảnh hưởng của không khí lạnh tăng cường, ngày nắng nhẹ, rải rác có mưa vài nơi, đêm và sáng sớm có sương mù, trời se lạnh; Khu vực Tây Nguyên ngày nắng gián đoạn, đêm và sáng sớm trời rét, chiều tối có mưa rải rác vài nơi. Nhìn chung, thời tiết tuần qua không gây ảnh hưởng lớn đến thu hoạch lúa vụ Mùa, tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân. Cây công nghiệp, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 17-23/01, phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, trời rét về đêm và sáng.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 17-23/01, mây thay đổi, có mưa rào và dông vài nơi, ngày trời nắng.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 25,6 0C; Cao nhất: 33,6 0C; Thấp nhất: 17,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 73,8 %; Cao nhất: 86,0 %; Thấp nhất: 59 %.

*- Nhận xét:* Thời tiết khu vực Nam Bộ trong kỳ phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có nơi mưa to.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 17-23/01, khu vực phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ chiêm xuân sớm | Gieo - 3,4 lá | 8.706 |
| - Lúa chiêm xuân sớm | 3-5 lá - đẻ nhánh | 21.841 |
| - Cây ngô Đông | Thu hoạch | 71.788 |
| - Cây rau | PTTL - Thu hoạch | 163.600 |
| - Khoai tây | PT củ - Thu hoạch | 6.678 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 702 |
| - Cây hoa | PTTL - Nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Chín - Thu hoạch | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc | 19.521 |
| + Cây bưởi | Chín - Thu hoạch | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Thu hái búp - Đốn | 85.704 |
| + Cây sắn | Củ - Thu hoạch | 68.172 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **164.602 ha/ 343.938 ha**, đạt 47,86 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | 3 lá – đẻ nhánh | 31.110 |
| Trà chính vụ | Mới gieo, cấy | 133.493 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **164.602/ 343.938** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Ngô Thu Đông | PT bắp - Thu hoạch | 31.602 |
| - Ngô đông xuân | Mới gieo – 6 lá | 7.586 |
| - Lạc Đông | Thu hoạch | 2.337 |
| - Lạc Đông Xuân | Gieo - Cây con | 5.046 |
| - Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – TH | 23.696 |
| - Khoai lang Đông | PT củ - Thu hoạch | 3.006 |
| - Khoai lang Đông Xuân | Mới trồng – Mọc mầm | 1.169 |
| - Cây sắn | Thu hoạch | 21.379 |
| - Cây mía | Tích lũy đường- Thu hoạch | 33.949 |
| - Cây cam, chanh | KTCB- Quả chín - TH | 36.828 |
| - Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| - Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| - Cây hồ tiêu | Quả non | 3.525 |
| - Cây chè | KTCB - Kinh doanh | 14.731 |
| - Cây thông | KTCB- Kinh doanh | 94.627 |
| - Cây keo, bạch đàn | KTCB – Kinh doanh | 393.142 |
| - Cây luồng | KTCB – Kinh doanh | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **98.071 ha**. Đến ngày 16/01/2025, đã thu hoạch được **94.356 ha**, chiếm 96,2 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 9.202 |
| Chính vụ | Chín - Thu hoạch | 3.663 | 59.205 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 18.482 |
| Chính vụ | Chín - Thu hoạch | 50 | 7.469 |
| **Tổng cộng** | | | **98.071** | |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo cấy **276.089 ha.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Đứng cái – Đòng, Trỗ | 41.606 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh rộ | 142.906 |
| Muộn | Sạ - Mạ | 27.158 |
| Tây Nguyên | Sớm | Cuối đẻ nhánh - Làm đòng | 17.101 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh | 46.839 |
| Muộn | Sạ - Mạ | 480 |
| **Tổng cộng** | | | **276.089** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô Mùa 2024 | | Thu hoạch xong | 69.473 |
| - Ngô Đông Xuân 2024-2025 | | Cây con - PTTL | 14.529 |
| - Đậu Mùa 2024 | | Chắc quả - Thu hoạch | 31.221 |
| - Đậu Đông Xuân 2024-2025 | | Cây con - PTTL | 7.559 |
| - Lạc Mùa 2024 | | Chắc quả - Thu hoạch | 9.599 |
| - Lạc Đông Xuân 2024-2025 | | Cây con - PTTL | 11.673 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 33.955 |
| - Sắn | |  | ***151.265*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Tích lũy tinh bột- Thu hoạch | 7.406 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 29.830 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - mọc mầm | 6.111 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 92.876 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 6.386 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - mọc mầm | 7.372 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng | | Chăm sóc - Phân hóa mầm hoa | 81.372 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 101.074 |
| + Cà phê | | Chăm sóc sau Thu hoạch | 668.656 |
| + Tiêu | | Nuôi quả - Chắc quả | 74.683 |
| + Điều | | Ra đọt non - Ra hoa | 134.945 |
| + Cao su | | Chăm sóc - Khai thác mủ | 276.501 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Thu Đông, Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **938.662 ha/ 776.831 ha**, đạt 121% so với kế hoạch. Đến ngày 16/01/2025, đã thu hoạch **899.338 ha**, chiếm 95,8 % diện tích gieo trồng.Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ |  |  |
| Đẻ nhánh |  |  |
| Đòng - trỗ | 2.082 |  |
| Chín | 37.242 |  |
| Thu hoạch |  | 899.338 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **938.662/ 776.831** |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.513.757 ha/ 1.477.610 ha**, đạt 102,2 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 147.890 |  |
| Đẻ nhánh | 507.983 |  |
| Đòng - trỗ | 585.251 |  |
| Chín | 168.353 |  |
| Thu hoạch |  | 104.280 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.513.757/ 1.477.610** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 89.385 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.905 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 127.114 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.312 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 61.231 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 63.901 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 74.012 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.887 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.044 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.664 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 514.862 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 185.280 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 77.590 |
| + Tiêu | PTTL, nuôi trái | 33.956 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.143 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 24.593 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 13.336 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | **Nguyên nhân** | |
| Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu Đông- Mùa | 285,5 | 494,5 | 374 | 632,8 (KG) | 147,2  (KG, ST) |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6  (KG, ST) |
| **Tổng** | **468,1** | **532,5** | **379** | **632,8** | **367,8** |

- Trong vụ Thu Đông - Mùa 2024: Đã có 780 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn, ngập úng, đổ ngã.Trong đó: 285,5 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 494,5 ha thiệt hại >70%tại tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng.

- Trong vụ Đông Xuân 2024-2025: Đã có 220,6 ha lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã: Trong đó: 182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70% tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 18.504 ha (tăng 1.604 ha so với kỳ trước, giảm 2.105 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 28 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 8.160 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Long An, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Vĩnh Long.

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 1.461 ha (giảm 1.555 ha so với kỳ trước, giảm 3.873 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 303 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh : Lâm Đồng, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau, Vĩnh Long Tiền Giang, An Giang.

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 5.914 ha (tăng 1.703 ha so với kỳ trước, giảm 892 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.868 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp,…

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 3.894 ha (giảm 874 ha so với kỳ trước, giảm 3.937 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.043 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Nai…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.225 ha (giảm 237 ha so với kỳ trước, tăng 650 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 911 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Kiên Giang,….

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 3.803 ha (tăng 506 ha so với kỳ trước, tăng 862 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.948 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Tây Ninh, Tiền Giang, …;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 3.620 ha (giảm 4.380 ha so với kỳ trước, giảm 5.850 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 36 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 965 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp,…;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 11.954 ha (tăng 7.422 ha so với kỳ trước, tăng 7.388 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 158 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 17.280 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Thanh hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Lâm Đồng, Phú Yên, Long An, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Đồng Nai, Tây Ninh,…;

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 5.113 ha (tăng 554 ha so với kỳ trước, tăng 707 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 109 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.475 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Khu 4, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Gia Lai, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Định, Phú Yên, Bạc Liêu, Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Nai, Sóc Trăng, Trà Vinh,…

***1.10. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 4.326 ha (tăng 1.130 ha so với kỳ trước, giảm 243 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 100 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 114 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Đồng Tháp, Long An, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu…;

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 181 ha (giảm 56 ha so với kỳ trước, giảm 29 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 181 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, …

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 230 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước, giảm 239 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 67 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, ....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 1.790 ha (giảm 338 ha so với kỳ trước, tăng 633 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.480 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu.

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.131 ha (giảm 144 ha so với kỳ trước, giảm 493 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 36 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 240 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 966 ha (tương đương với kỳ trước, tăng 664 so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 155 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 608 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 517 ha (giảm 84 ha so với kỳ trước, giảm 314 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 384 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 505 ha (giảm 39 ha với kỳ trước, tăng 42 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 37 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.591 ha (giảm 67 ha so với kỳ trước, giảm 144 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.075 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.521 ha (giảm 24 ha so với kỳ trước, giảm 404 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 120 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 160 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước,..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.144 ha (giảm 01 ha so với kỳ trước, giảm 542 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 178 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 265 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đ. Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 227 ha (giảm 07 ha so với kỳ trước, tăng 93 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 30 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.419 ha (tăng 90 ha so với kỳ trước, giảm 654 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 7.700 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.330 ha (tăng 349 ha so với kỳ trước, giảm 1.986 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 96 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.688 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước, ….

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.134 ha (tăng 144 ha so với kỳ trước, tăng 186 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.683 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Gia Lai,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 25.875 ha (tăng 2.646 ha với kỳ trước, giảm 6.875 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 813 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 5.037 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Đắk Lắk, Quảng Trị, Phú Yên, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.134 ha (tăng 144 ha so với kỳ trước, tăng 186 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 27 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.729 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 4.872 ha (tăng 278 ha so với kỳ trước, giảm 206 ha so với CKNT), nhiễm nặng 18 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.318 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Phước,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

Trên Mạ chiêm xuân sớm và lúa gieo sạ: *Ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ,...* tiếp tục hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên mạ, lúa mới gieo cấy, hại nặng cục bộ tại vùng gần gò bãi, nương máng, gò đống.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng nhanh trên mạ, lúa mới gieo cấy tại các tỉnh trong vùng, hại nặng cục bộ tại vùng gần gò bãi, ao hồ, sông rạch.

*- Bệnh đạo ôn lá:* có khả năng phát sinh gây hại trên những trà lúa sớm giai đoạn đẻ nhánh tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn,* ... tiếp tục gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đứng cái – làm đòng -trỗ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

- *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, bệnh nghẹt rễ,*... gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa Đông Xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

*- Chuột:* gây hại mạnh trên giống gieo lúa Đông Xuân muộn và lúa Đông Xuân sớm- chính vụ giai đoạn đẻ nhánh - đòng trỗ ở ruộng ven làng, đồi gò, kênh mương;

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục lây lan theo nguồn nước và gia tăng gây hại trên lúa Đông Xuân muộn, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, hại nặng cục bộ.

d) Các tỉnh Nam bộ:

*- Rầy nâu:* rầy trên đồng phổ biến tuổi 4-5, xuất hiện gây hại ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trỗ.

- Hiện nay, thời tiết có mưa nắng xen kẽ, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao là điều kiện thuận lợi cho các bệnh như *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát sinh và gây hại giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Đặc biệt, những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày hoặc bón thừa phân đạm có nguy cơ bị hại nặng.

Bên cạnh đó, thời tiết se lạnh vào đêm, sáng sớm có sương mù nhẹ, ban ngày trời có nắng mưa xen kẽ và ẩm độ cao thuận lợi cho sâu năn (muỗi hành) phát triển mạnh, đặc biệt tại các tỉnh như Đồng Tháp, Long An, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hậu Giang, … Khuyến cáo bà con nông dân tăng cường kiểm tra đồng ruộng, theo dõi sát diễn biến của dịch hại để áp dụng các biện pháp phòng, chống kịp thời, hạn chế tối đa sự gia tăng diện tích nhiễm ngay từ đầu vụ.

Cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các trà lúa mới xuống giống (< 15 ngày sau sạ), nhất là trên các chân ruộng thấp trũng, thoát nước kém; *Chuột, sâu đục thân* *hai chấm* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: Sâu keo mùa thu, sâu đục thân/bắp; bệnh đốm lá, gỉ sắt, chuột... tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô vụ Thu Đông, phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

*b) Cây sắn:* Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như bọ phấn trắng, rệp sáp... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như sâu tơ, bọ nhảy, sâu xanh ... gia tăng gây hại trên rau họ hoa thập tự, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng; bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng... tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

*d) Trên cây ăn quả lâu năm:*

*- Cây ăn quả có múi*: Ruồi đục quả, rệp, nhện trắng, nhện đỏ, sâu vẽ bùa, bệnh ghẻ sẹo, bệnh loét, bệnh vàng lá... tiếp tục phát sinh gây hại; Bệnh vàng lá thối rễ phát sinh gây hại tăng tại các vùng chuyên canh; bệnh Greening, bệnh thán thư,... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu đo, sâu cuốn lá, sâu róm, rệp, bệnh sương mai, bệnh thán thư,... tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* Bệnh nứt thân xì mủ do *Phytophthora* sp., bệnh thán thư, phấn trắng,… có khả năng gia tăng diện tích nhiễm; Mọt đục cành, rầy xanh, rệp sáp, rầy bông, bệnh thối rễ,… gây hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* Thời tiết mưa nắng xen kẽ, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh đốm nâu, thán thư, ốc,... tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,... ..

*- Cây chanh leo:* Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:*Bọ xít muỗi gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,... tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn chắc quả - chín bói. Bọ cánh cứng phát sinh gây hại trên cà phê giai đoạn KTCB.

*- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục rộp lá, bệnh thán thư, bệnh khô cành,... gây hại giai đoạn chăm sóc - ra đọt non.

*- Cây cao su:* Bệnh nứt thân xì mủ, loét sọc miệng cạo, bệnh phấn trắng, nấm hồng,... tiếp tục gây hai trên các vườn kinh doanh mức độ hại nhẹ đến trung bình. Các loại dịch hại khác phát sinh gây hại nhẹ.

*- Cây chè:* Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, ... phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; rầy xanh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

*f) Cây lâm nghiệp:*Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

*g) Cây dược liệu:* Bệnh chết rạp cây con, bệnh thán thư, chuột,... gây hại rải rác trên vườn sâm Ngọc Linh (Kon Tum).

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Theo dõi chặt chẽ diễn biến của nguồn sâu chuyển vụ trên mạ chiêm xuân sớm như *sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ*,…; chủ động phòng trừ *ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng* trên lúa sạ khi mật độ, tỷ lệ hại cao. Che phủ nilon phòng chống rét cho mạ xuân sớm khi thời tiết chuyển rét đậm, rét hại. Triển khai thực hiện nghiêm túc Công văn số 7410/BNN-TT ngày 02/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Đông 2024.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Thu Đông, Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện theo công văn số 98/BVTV-TV ngày 17/01/2025 chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng dịp Tết nguyên đán.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **STT** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | | | | **DTN so với (ha)** | | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 18.476 | 28 |  | 18.504 | 1.604 | -2.105 | 8.160 | B.Thuận, G.Lai, L.Đồng, LA, AG, KG, ĐT, HG, VL |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 1.461 |  |  | 1.461 | -1.555 | -3.873 | 303 | L.Đồng, ST, KG, CM, VL, TG, AG |
| 3 | Rầy hại lúa | 3.894 |  |  | 3.894 | -874 | -3.937 | 1.043 | L.Đồng, CT, ST, ĐT, HG, ĐN, KG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.205 | 20 |  | 1.225 | -237 | 650 | 911 | B.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, G.Lai, ST, HG, VT, ĐN, KG |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 5.914 |  |  | 5.914 | 1.703 | -892 | 2.868 | G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, L.Đồng, AG, VL, ST, BL, ĐT, TN |
| 6 | Bệnh bạc lá | 3.800 | 3 |  | 3.803 | -479 | -101 | 1.495 | KG, ST, VL, LA, ĐT, TN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 3.584 | 36 |  | 3.620 | -4.380 | -5.850 | 965 | L.Đồng, ST, KG, BL, AG, CM, ĐT |
| 8 | Chuột hại lúa | 5.779 | 8 |  | 5.787 | 674 | 749 | 14.298 | ĐB, HYHT, HT, QB, QT, TT Huế, K.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, Q.Nam, B.Định, P.Yên, AG, HG, ĐN, VL, CM, ST |
| 9 | Ốc bươu vàng | 11.796 | 158 |  | 11.954 | 7.422 | 7.338 | 17.280 | ĐB, BN, PT, Toàn vùngK4, B.Thuận, Q.Ngãi, K.Hòa, G.Lai, Q.Nam, L.Đồng, B.Định, P.Yên, BL, HCM, LA, ĐN, ST, TV |
| 10 | Bệnh khô vằn | 360 |  |  | 360 | -412 | -146 | 355 | L.Đồng, KG, HCM, ĐN, ST, LA |
| 11 | Muỗi hành | 4.226 | 100 |  | 4.326 | 1.130 | -243 | 114 | ĐT, LA, AG, ST, KG, HG |
| 12 | Bọ trĩ | 1.276 | 3 |  | 1.279 | -530 | -144 | 471 | G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, B.Định, AG, LA, ĐT, ST, TN, HG |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 218 | 12 |  | 230 | -30 | -239 | 67 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 514 | 3 |  | 517 | -84 | -314 | 384 | BG, TQ, YB…, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 502 | 3 |  | 505 | -39 | 42 | 37 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.790 | 0 |  | 1.790 | -338 | 633 | 3.480 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.095 | 36 |  | 5.131 | -144 | -493 | 240 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 812 | 155 |  | 966 | 0 | 664 | 608 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.378 | 213 |  | 3.591 | -67 | -144 | 4.075 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.400 | 120 |  | 1.521 | -24 | -404 | 160 | QT, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 966 | 178 |  | 1.144 | -1 | -542 | 265 | QB, QT G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 227 |  |  | 227 | -7 | 93 | 30 | QT, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.364 | 55 |  | 7.419 | 90 | -654 | 7.700 | Điện Biên, QTG.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.234 | 96 |  | 6.330 | 349 | -1.986 | 8.688 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 5.836 | 27 |  | 5.863 | 423 | -151 | 1.792 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.854 | 18 |  | 4.872 | 278 | -206 | 1.318 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.134 |  |  | 3.134 | 144 | 186 | 2.683 | TN, H.Nội, L.Đồng, G.Lai |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 25.062 | 813 |  | 25.875 | 2.646 | -6.875 | 5.037 | TH, P.Yên, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 181 |  |  | 181 | -56 | -29 | 181 | BG, SL, ĐB..., HT, L.Đồng, P.Yên, ĐN |